

Đơn vị: **CÔNG TY CP KHAI THÁC VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI**  
Địa chỉ: **42 (03) HOÀNG DIỆU - TP KON TUM - T. KON TUM**  
Tel: **02603 863598**  
Fax: **02603 863598**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

KON TUM, THÁNG 2 NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã TK	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
111	Tiền mặt	1.201.903				1.201.903	
112	Tiền gửi ngân hàng	430.595.981		17.065.068	9.770.180	437.890.869	
131	Phải thu của khách hàng	69.788.000	14.806.000			69.788.000	14.806.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.352.603				2.352.603	
138	Phải thu khác	32.442		17.285.400	17.317.842	-	
141	Tạm ứng	30.000.000			30.000.000	-	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.160.952.000			32.480.000	1.160.952.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		763.072.000				795.552.000
331	Phải trả cho người bán		81.634.425				81.634.425
333	Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	1.304.491	2.792.836	9.506.180	9.506.180	1.304.491	2.792.836
334	Phải trả công nhân viên		28.451.610				28.451.610
338	Phải trả, phải nộp khác		149.023.623	17.317.842	17.285.400		148.991.181
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.702.687				11.702.687
411	Nguồn vốn kinh doanh		714.047.000				714.047.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		236.714.687				236.714.687
421	Lợi nhuận chưa phân phối	306.017.448		55.185.112		361.202.560	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			17.065.068	17.065.068		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			72.250.180	72.250.180		
911	Xác định kết quả kinh doanh			72.250.180	72.250.180		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.002.244.868</b>	<b>2.002.244.868</b>	<b>277.925.630</b>	<b>277.925.030</b>	<b>2.034.692.426</b>	<b>2.034.692.426</b>

Người lập biểu

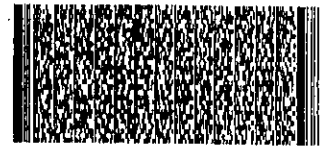
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hồ Thị Kim Hoa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI KON TUM**

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

6 1 0 0 1 0 5 0 7 8

Địa chỉ trụ sở:

42 HOÀNG DIỆU

Quận Huyện:

TP KON TUM

Tỉnh/Thành phố: KON TUM

Điện thoại:

0260 3863598

Fax: 0260 3863598

Email: khaihacthuyloikt@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		510.986.866	533.724.420
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110 = 111 + 112)	110		439.092.772	431.797.884
1. Tiền	111		439.092.772	431.797.884
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		68.237.000	68.269.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.237.000	68.237.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			32.442
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b> (140 = 141 + 149)	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		3.657.094	33.657.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.352.603	2.352.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.304.491	1.304.491
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			30.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		365.400.000	397.880.000
<b>1. Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			



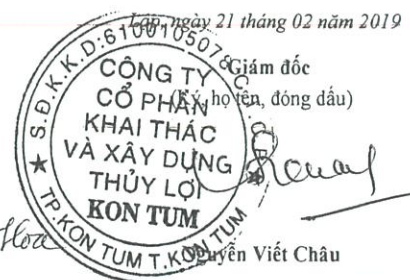
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>	<b>365.400.000</b>	<b>397.880.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	365.400.000	397.880.000
- Nguyên giá	222	1.160.952.000	1.160.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(795.552.000)	(763.072.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>876.386.866</b>	<b>931.604.420</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>286.827.739</b>	<b>286.860.181</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>	<b>286.827.739</b>	<b>286.860.181</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	81.634.425	81.634.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.255.000	13.255.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.792.836	2.792.836
4. Phải trả người lao động	314	28.451.610	28.451.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	148.991.181	149.023.623
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.702.687	11.702.687



13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>589.559.127</b>	<b>644.744.239</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>589.559.127</b>	<b>644.744.239</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		714.047.000	714.047.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		714.047.000	714.047.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		236.714.687	236.714.687
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(361.202.560)	(306.017.448)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(306.017.448)	(280.605.540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(55.185.112)	(25.411.908)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>876.386.866</b>	<b>931.604.420</b>

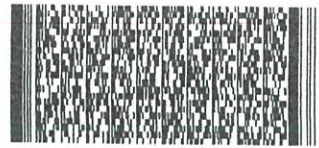
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Kim Hoa

Nguyễn Viết Châu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Người nộp thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI KON TUM

Quận Huyện:

TP KON TUM

Tỉnh/Thành phố: KON TUM

Điện thoại:

0260 3863598

Fax: 0260 3863598

Email: khaihacthuyloikt@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.065.068	17.279.896
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72.250.180	42.691.804
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(55.185.112)	(25.411.908)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(55.185.112)	(25.411.908)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(55.185.112)	(25.411.908)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Kim Hoa*

*Nguyễn Việt Châu*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm 2018

Người nộp thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI KON TUM

Mã số thuế:

6	1	0	0	1	0	5	0	7	8			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

42 HOÀNG DIỆU

Quận Huyện:

TP KON TUM

Tỉnh/Thành phố: KON TUM

Điện thoại:

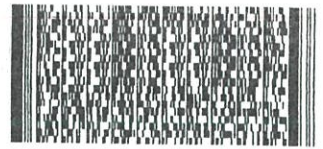
0260 3863598

Fax: 0260 3863598

Email: khaihachthuyloikt@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.871.068	32.085.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.576.180)	(25.085.706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	<b>20</b>		<b>7.294.888</b>	<b>7.000.190</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>7.294.888</b>	<b>7.000.190</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>431.797.884</b>	<b>424.797.694</b>

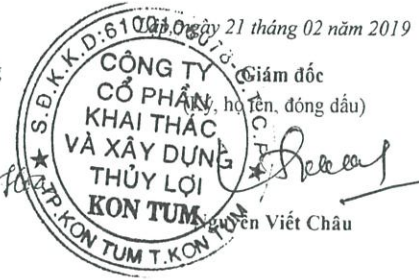


Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		439.092.772	431.797.884

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Kinh*  
*Hồ Thị Kim*



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP KHAI THÁC VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI KON TUM  
Địa chỉ : 03 Hoàng Diệu - TP Kon Tum

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của  
Bộ trưởng Bộ tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác công trình và điều tiết tưới tiêu nước; Xây dựng cơ bản công trình thủy lợi, giao thông
- 3- Ngành nghề kinh doanh :

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( thủy lợi, điện, cấp thoát nước ). Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa; Hoàn thiện công trình xây dựng ( trang trí nội, ngoại thất ); Hoạt động xây dựng chuyên dụng ( quản lý, khác, sửa chữa, bảo dưỡng công trình thủy lợi ). Sản xuất, truyền tải điện, phân phối điện; thực hiện đầu tư các công trình thủy lợi; Khai thác, sản xuất cát, đá, sỏi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Hoạt động thiết kế chuyên dụng ( thiết kế công trình thủy lợi ); Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng. Các hoạt động về kiến trúc, tư vấn công nghệ kỹ thuật khác ( theo dõi giám sát thi công, thẩm tra hồ sơ xây dựng, dịch vụ khảo sát xây dựng, quản lý và điều hành dự án; Kiểm tra phân tích kỹ thuật ( thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình )

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### II -Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kỳ kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 )
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính ( Chứng từ ghi sổ)

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : *Theo phương pháp giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Doanh nghiệp không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Có trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009*

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ( Hữu hình, vô hình,thuê tài chính) : *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh 3 chỉ tiêu : Nguyên Giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( Hữu hình, vô hình , thuê tài chính) : *Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Doanh nghiệp không phát sinh chi phí lãi vay*

Tỷ lệ vốn hoá sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :

- Chi phí khác : Chi phí vật liệu, khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo kỳ kế toán

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu được xác định trên cơ sở các phiếu giá đã được chấp nhận nghiệm thu thanh toán; không ghi nhận doanh thu các khoản tiền bên chủ đầu tư ứng trước.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

Đơn vị tính :Đồng VN

	Cuối năm	Đầu năm
01-Tiền		
- Tiền mặt	1.201.903	1.201.903
- Tiền gửi ngân hàng	437.890.869	430.595.981
-Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>439.092.772</b>	<b>431.797.884</b>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	68.237.000	68.237.000
<b>Cộng</b>	<b>68.237.000</b>	<b>68.237.000</b>
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		

\*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: *Không*

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: *Không*

\*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không*

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước	1.304.491	1.304.491
<b>Cộng</b>	<b>1.304.491</b>	<b>1.304.491</b>
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		

-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: Đồng

Nhóm TSCĐ  Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	821.000.000	51.000.000	78.952.000		210.000.000	1.160.952.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	821.000.000	51.000.000	78.952.000		210.000.000	1.160.952.000
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	423.120.000	51.000.000	78.952.000		210.000.000	763.072.000
- Khấu hao trong năm	32.480.000					32.480.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Số dư cuối năm	455.600.000	51.000.000	78.952.000		210.000.000	795.552.000
<b>Giá trị còn lại của tài sản hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	397.880.000					397.880.000
- Tại ngày cuối năm	365.400.000					365.400.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

<b>Nhóm TSCĐ</b> <b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại tài sản thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>Nhóm TSCĐ</b> <b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>					

<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

	Cuối năm	Đầu năm
<b>11- Chi phí XDCB dở dang</b>		
- Tổng số chi phí XD dở dang		
Trong đó :(Những công trình lớn)		
Công trình		
Công trình		
Công trình		
Công trình		
Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Cuối năm	Đầu năm
13-Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
-Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
<b>Cộng</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
-Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
	Cuối năm	Đầu năm



16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
-Thuế giá trị gia tăng	1.359.634	1.359.634
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.433.202	1.433.202
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

<b>Cộng</b>	<b>6.545.926</b>	<b>2.792.836</b>
	Cuối năm	Đầu năm
17-Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-Chi phí lãi phải trả SCIC		
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	173.200	173.200
-Kinh phí công đoàn		
-Bảo hiểm xã hội + Y tế	290.981	323.423
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.527.000	148.527.000
<b>Cộng</b>	<b>148.991.181</b>	<b>149.023.623</b>
	Cuối năm	Đầu năm
19-Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
20-Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn		
-Vay ngân hàng		
-Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
-Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu (KTPL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Quỹ Khác Thuộc CSH	Nguồn vốn đầu tư XDC B	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
<b>Số dư đầu năm trước</b>	714.047.000	-280.605.540				236.714.687				670.156.147
-Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước		-25.411.908								-25.411.908
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước										
-Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b>	714.047.000	-306.017.448				236.714.687				644.744.239
Tăng vốn trong năm										
-Lãi trong năm nay		-55.185.112								-55.185.112
-Tăng khác										
-Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
<b>Số dư cuối năm nay</b>	714.047.000	-361.202.560				236.714.687				589.559.127

	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	464.130.000	464.130.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	249.917.000	249.917.000
<b>Cộng</b>	<b>714.047.000</b>	<b>714.047.000</b>
	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
	Cuối năm	Đầu năm
đ- Cổ phiếu :		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-cổ phiếu Nhà nước		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+cổ phiếu Nhà nước		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	Cuối năm	Đầu năm
24- Tài sản thuê ngoài		
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01)		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

-Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 10)		
Trong đó :		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
28-Giá vốn hàng bán( Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
29-Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)	17.065.068	17.279.896
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.065.068	17.279.896
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã		

thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>17.065.068</b>	<b>17.279.896</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
30- Chi phí tài chính ( Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>



32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)		
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
-Chi phí nhân công		
-Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		

**VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc		

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp khác phải thực hiện		
--	--	--

**VIII- Những thông tin khác**

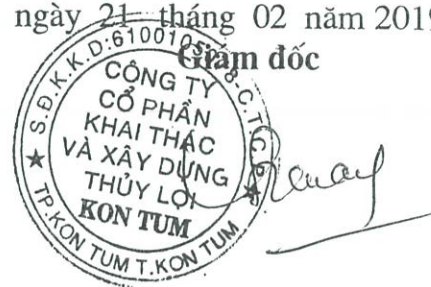
- 1-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3-Thông tin về các bên liên quan
- 4-Trình bày tài sản, Doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28” Báo cáo bộ phận “
- 5- Thông tin so sánh( Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước)
- 6-Thông tin về hoạt động liên tục
- 7-Những thông tin khác

**Người lập biểu**

Kon Tum, ngày 21 tháng 02 năm 2019  
**Kế toán trưởng**



**Hồ Thị Kim Hoa**



**Nguyễn Việt Châu**